



DOI:10.22144/jvn.2017.051

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÚA CỦA CHƯƠNG TRÌNH CÙNG NÔNG DÂN RA ĐỒNG VỚI DOANH NGHIỆP TẠI HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

Nguyễn Tuấn Kiệt

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

ABSTRACT

This paper is to compare rice farming efficiency of farmers taking part in CNDRD program and those not joining the program in Vinh Hung district, Long An province. The result showed that farmers in the program are more financially efficient than those are in the program, which is robust to regression analysis. Moreover, fertilizer and chemical costs, technical training, level of education, farming area and experience are found to be influencing the farmers' profit. The conclusion is that the program improves the farmers's profit and hence should be multiplied.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu chính là phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất vụ Hè Thu của hộ sản xuất lúa tham gia chương trình cùng nông dân ra đồng với doanh nghiệp ở huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Kết quả so sánh với nhóm hộ "trung đồng" nhưng không tham gia chương trình cho thấy, các nông hộ tham gia chương trình cùng nông dân ra đồng sản xuất đạt hiệu quả cao hơn cả về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Kết quả này được khẳng định qua phân tích hồi quy. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận trồng lúa của nông hộ ở Vĩnh Hưng bằng hồi quy đa biến cho thấy, các yếu tố như chi phí phân, thuốc, tập huấn kỹ thuật, trình độ, diện tích, kinh nghiệm ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi lợi nhuận của nông hộ sản xuất lúa. Có thể thấy rằng "chương trình cùng nông dân ra đồng" đã mang lại lợi ích cao hơn cho người trồng lúa cũng như nâng cao thu nhập cho người nông dân.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 07/03/2017

Ngày nhận bài sửa: 25/03/2017

Ngày duyệt đăng: 28/06/2017

Title:

An analysis of financial efficiency of rice farmers participating in "Cung nông dân ra đồng" program in Vinh Hung district, Long An province

Từ khóa:

Cùng nông dân ra đồng, hiệu quả tài chính, hộ sản xuất lúa, Long An, nhóm hộ, tham gia, Vĩnh Hưng

Keywords:

Cost, farmer, profit, Long An, Vinh Hung

Trích dẫn: Nguyễn Tuấn Kiệt, 2017. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất lúa của chương trình cùng nông dân ra đồng với doanh nghiệp tại huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 50d: 45-51.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình cùng nông dân ra đồng được ra đời năm 2006 do Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang (AGPPS) khởi xướng và triển khai tại nhiều tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Chương trình này được thực hiện nhằm mục tiêu mang tiến bộ khoa học kỹ thuật đến tận tay người nông dân Việt Nam, giúp đỡ người nông dân nâng cao kỹ thuật trồng lúa cho năng suất và chất lượng vượt trội. Vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá hiệu quả chương trình là điều rất cần thiết đối với công ty khởi xướng cũng như những nông hộ đã tham gia chương trình. Nghiên cứu đánh giá tính hiệu quả của một số mô hình canh tác lúa có

ứng dụng khoa học kỹ thuật đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Ví dụ như: Lê Nguyễn Đoàn Khôi và Nguyễn Ngọc Vàng (2012), hai tác giả đã so sánh các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế và tài chính giữa hai nhóm hộ tham gia và không tham gia cánh đồng lớn. Kết quả cho thấy nhóm nông hộ tham gia cánh đồng lớn có hiệu quả sản xuất cao hơn và ổn định hơn so với nhóm hộ không tham gia. Đồng thời, kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận cũng cho thấy nông hộ tham gia cánh đồng lớn có lợi nhuận cao hơn. Nghiên cứu của Hà Vũ Sơn và Dương Ngọc Thành (2014) so sánh hiệu quả tài chính giữa mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và không ứng dụng tiến bộ kỹ

thuật trong sản xuất lúa ở ĐBSCL, kết quả cho thấy áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất của nông hộ ở ĐBSCL ngày càng tăng và đạt hiệu quả tài chính cao hơn so với không ứng dụng khoa học kỹ thuật. Trong kết quả nghiên cứu của La Nguyễn Thùy Dung và Mai Văn Nam (2015) phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang cho thấy nông hộ tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp sẽ đem lại hiệu quả tài chính cao hơn so với nông hộ không tham gia mô hình này. Tuy nhiên, đánh giá hiệu quả của chương trình cùng nông dân ra đồng chưa có nghiên cứu nào thực hiện để cung cấp những bằng chứng về lợi ích của chương trình mang lại cho người nông dân trồng lúa. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất vụ hè thu của hộ sản xuất lúa tham gia chương trình cùng nông dân ra đồng với doanh nghiệp, trường hợp ở huyện Vĩnh Hưng tỉnh Long An.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp chọn mẫu và địa bàn nghiên cứu

Mẫu điều tra được chọn theo phương pháp thuận tiện với sự hỗ trợ của cán bộ huyện để đảm bảo các hộ được khảo sát đại diện cho các hộ canh tác lúa tại huyện. Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi chi tiết với kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp hai nhóm nông dân trồng lúa (40 nông hộ tham gia

chương trình và 40 nông hộ không tham gia chương trình).

Địa bàn chọn nghiên cứu là xã Vĩnh Thuận và xã Thái Bình Trung thuộc huyện Vĩnh Hưng tỉnh Long An, đây là hai xã tập trung nhiều hộ sản xuất lúa và có tham gia chương trình cùng nông dân ra đồng với diện tích lớn nhất huyện, và là một trong những vùng canh tác lúa trọng điểm của tỉnh Long An.

2.2 Phương pháp phân tích dữ liệu

Phân tích và so sánh hiệu quả hoạt động sản xuất giữa nhóm nông hộ sản xuất lúa có tham gia chương trình cùng nông dân ra đồng (CNDRD) với doanh nghiệp và nhóm nông hộ không tham gia chương trình CNDRD. Để có thể so sánh giữa hai nhóm có tham gia và không tham gia này, kiểm định về một số đặc điểm cơ bản của hai nhóm hộ được thực hiện. Điều này đảm bảo 2 nhóm hộ tương đồng với nhau và sự khác biệt về hiệu quả tài chính giữa hai nhóm là do chương trình mang lại. Các chỉ tiêu tài chính được sử dụng để phân tích hiệu quả tài chính của vụ lúa Hè Thu trên địa bàn và các chỉ tiêu này được so sánh qua phép kiểm định trung bình hai mẫu độc (Independent sample t-test).

Phân tích hàm hồi qui đa biến để tìm các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của hai nhóm hộ. Qua đó, có thể phát huy những yếu tố tích cực và hạn chế những yếu tố tiêu cực sao cho sản xuất có hiệu quả.

Phương trình hồi qui có dạng cụ thể như sau:

$$\ln Y = \beta_0 + \beta_1 \ln X_1 + \beta_2 \ln X_2 + \beta_3 \ln X_3 + \beta_4 \ln X_4 + \beta_5 \ln X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + e_i \quad (1)$$

Trong đó: biến phụ thuộc Y là lợi nhuận mà nông hộ đạt được (ngàn đồng/1000m²) - trong 40 hộ được khảo sát, không có hộ nào có mức lợi nhuận âm nên việc lấy logarit tự nhiên để mô hình

trở thành hàm tuyệt tính là phù hợp; X_i là các biến độc lập; β_i (với i= 1,2,3,...7) là hệ số hồi qui cần tìm; β₀ là hệ số tự do; e_i là sai số của mô hình.

Bảng 1: Biến độc lập được đưa vào hàm hồi quy

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng
Chi phí phân	X ₁	số tiền hộ chi ra để mua phân bón cho lúa (ngàn đồng/1000 m ²)	-
Chi phí thuốc	X ₂	số tiền hộ chi ra để mua thuốc trị bệnh cho lúa (ngàn đồng/1000 m ²)	-
Chi phí thuê lao động	X ₃	số tiền hộ chi ra để thuê lao động trong các khâu sản xuất (ngàn đồng/1000 m ²)	-
Diện tích	X ₄	tổng diện tích nông hộ sản xuất lúa (1000 m ²)	+
Số năm kinh nghiệm	X ₅	số năm hộ trồng lúa (năm)	+
Trình độ học vấn	X ₆	Lớp học chủ hộ đã hoàn thành (mang giá trị từ 0 đến 12, tương ứng với không đi học tới học hết lớp 12). Không có hộ nào học cao hơn lớp 12 trong mẫu khảo sát.	+
Tập huấn	X ₇	Biến giả: 1 hộ có tham gia tập huấn, 0 hộ không tham gia tập huấn.	+

Ghi chú: Dấu “+” thể hiện mối quan hệ tỷ lệ thuận với biến phụ thuộc; Dấu “-” thể hiện mối quan hệ tỷ lệ nghịch với biến phụ thuộc

Nguồn: số liệu khảo sát năm 2015

Nghiên cứu cũng sử dụng hàm hồi qui đa biến để phân tích các yếu tố tác động đến lợi nhuận của các nông hộ sản xuất lúa ở huyện Vĩnh Hưng thông qua mẫu điều tra 80 nông hộ (gồm 40 hộ trong chương trình và 40 hộ ngoài chương trình) để xem xét những nông hộ có tham gia chương trình

CNDRĐ có thực sự hiệu quả về tài chính hơn so với những nông hộ sản xuất theo truyền thống không?

Phương trình hồi qui (2) được sử dụng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của hộ sản xuất lúa có dạng cụ thể như sau:

$$\ln Y = \beta_0 + \beta_1 \ln X_1 + \beta_2 \ln X_2 + \beta_3 \ln X_3 + \beta_4 \ln X_4 + \beta_5 \ln X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + e_i \quad (2)$$

Trong đó: Biến phụ thuộc Y là lợi nhuận đạt được của nông hộ sản xuất lúa (ngàn đồng/1000m²) - trong 80 hộ được khảo sát, không có hộ nào có mức lợi nhuận âm nên việc lấy logarit tự nhiên để

mô hình trở thành hàm tuyến tính là phù hợp; β_i : ($i=1,2,3,\dots$) hệ số hồi qui cần tìm; β_0 : hệ số tự do; e_i : sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Bảng 2: Thông tin về các biến độc lập được sử dụng trong phân tích hồi quy

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng
Diện tích	X ₁	Là tổng diện tích nông hộ sản xuất lúa (1000 m ²)	+
Trình độ học vấn	X ₂	Trình độ học vấn của chủ hộ theo cấp học (gồm: mù chữ, cấp 1, 2, 3 và < 3)	+
Số năm kinh nghiệm	X ₃	Là số năm hộ trồng lúa (năm)	+
Chi phí phân	X ₄	Là số tiền hộ chi ra để mua phân bón cho lúa (ngàn đồng/1000 m ²)	-
Chi phí thuốc	X ₅	Là số tiền hộ chi ra để mua thuốc trị bệnh cho lúa (ngàn đồng/1000 m ²)	-
Chi phí thuê lao động	X ₆	số tiền hộ chi ra để thuê lao động trong các khâu sản xuất (ngàn đồng/1000 m ²)	-
Nhóm hộ	X ₇	Biến giả: 1 có tham gia CNDRĐ; 0 không tham CNDRĐ	+

Ghi chú: Dấu “+” thể hiện mối quan hệ tỷ lệ thuận với biến phụ thuộc.

Dấu “-” thể hiện mối quan hệ tỷ lệ nghịch với biến phụ thuộc.

Nguồn: số liệu khảo sát năm 2015

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Phương thức trồng lúa của hai nhóm nông hộ

Nhóm nông hộ tham gia chương trình “cùng nông dân ra đồng” sản xuất với hình thức kí kết hợp đồng với công ty AGPPS. Do đó, công ty sẽ cung cấp yếu tố đầu vào như giống lúa, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, cũng như chuyển giao công nghệ mới để giúp cho nông dân đạt năng suất cao và hỗ trợ quá trình thu hoạch như phương tiện vận để chuyển lúa của nông dân về kho của công ty.

Nhóm nông hộ không tham gia chương trình “cùng nông dân ra đồng” sản xuất theo phương thức truyền thống, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm bản thân, khó tiếp cận với các kỹ thuật canh tác tiên tiến. Các yếu tố đầu vào như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nông dân tự mua; cách chăm

sóc cũng dựa vào kinh nghiệm để phòng trừ, đối phó các loại dịch bệnh sâu hại thường gặp trên lúa; thu hoạch: nông dân tự thuê lao động trong các khâu cắt lúa, gom lúa, tuốt lúa hoặc thuê máy gặt đập liên hợp để thu hoạch, sau đó nông dân tự vận chuyển lúa về nhà bảo quản hoặc thương lái mua lúa tươi tại ruộng.

Kết quả so sánh một số đặc điểm của 2 nhóm nông hộ trong Bảng 3 cho thấy, số lao động, tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn là tương đồng. Diện tích trung bình của nhóm tham gia lớn hơn diện tích của nhóm không tham gia ở mức ý nghĩa 10%. Tuy nhiên, những yếu tố này được đưa vào phương trình hồi quy để làm biến kiểm soát để phân tích sự khác biệt giữa 2 nhóm và phân tích các nhân tố ảnh hưởng ở phần sau. Như vậy, về cơ bản có thể thực hiện các phân tích tiếp theo.

Bảng 3: Đặc điểm của hộ canh tác lúa qua mẫu khảo sát

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tham gia	Không tham gia	Chênh lệch	Giá trị p
		n = 40	n = 40		
Số lao động	Người	1,60	1,73	-0,13	0,291
Tuổi nông hộ	Năm	47,88	49,45	-1,57	0,441
Học vấn	Năm	7,38	6,93	0,45	0,480
Diện tích canh tác	1.000m ²	11,06	8,42	2,64	0,056

Nguồn: số liệu khảo sát năm 2015

3.2 So sánh sự khác biệt trung bình về chi phí đầu vào giữa hai nhóm nông hộ qua vụ hè thu năm 2015

Kết quả phân tích ở Bảng 4 cho thấy, các khoản chi phí của nhóm hộ trong chương trình CNDRĐ đều thấp hơn so với nhóm hộ ngoài chương trình (có ý nghĩa thống kê, $p < 0,001$) như: chi phí giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và tổng chi phí của nhóm hộ trong chương trình là 1.777,63 ngàn đồng/1000m² so với tổng chi phí của nhóm hộ ngoài chương trình là 2.042,52 ngàn

đồng/1000m², mức chênh lệch là 264,89 ngàn đồng/1000m² ($p < 0,001$). Nguyên nhân của sự khác biệt là nhóm hộ tham gia chương trình CNDRĐ sử dụng giống đạt chất lượng hơn nên các khoản chi phí về phân bón, thuốc BVTV và lao động cũng thấp hơn. Đồng thời ứng dụng các phương pháp kỹ thuật như “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, mô hình quản lý dịch hại tổng hợp và phương pháp “bón đúng” đã giúp nông dân sử dụng các chi phí đầu vào có hiệu quả.

Bảng 4: So sánh sự khác biệt các chi phí đầu vào giữa hai nhóm hộ qua vụ Hè Thu năm 2015

Các chỉ tiêu	Giá trị trung bình (ngàn đồng/1000m ²)		Chênh lệch	Giá trị p
	Trong chương trình	Ngoài chương trình		
Chi phí giống	159,29	198,38	39,09	0,000
Chi phí phân	388,17	459,35	71,18	0,000
Chi phí thuốc	319,28	409,17	89,89	0,000
Chi phí thuê máy	351,55	364,38	12,83	0,234
Chi phí LĐGD	346,60	386,55	39,95	0,096
Chi phí lao động thuê	212,75	224,70	11,95	0,662
Tổng chi phí	1.777,63	2.042,52	264,89	0,000

Nguồn: Khảo sát trực tiếp 80 nông hộ ở Vĩnh Hưng, 2015

3.3 So sánh hiệu quả tài chính giữa nhóm nông hộ sản xuất lúa trong và nhóm nông hộ ngoài chương trình CNDRĐ qua vụ Hè Thu năm 2015

Kết quả kiểm định với t-test (Bảng 5) cho thấy: nhóm nông hộ trong chương trình CNDRĐ có kết quả hoạt động sản xuất lúa vụ Hè Thu tốt hơn so với nhóm nông hộ ngoài chương trình. Được thể hiện qua các chỉ tiêu như năng suất, giá bán, tổng doanh thu, lợi nhuận đều có giá trị cao hơn và các chỉ tiêu như tổng chi phí, chi phí lao động gia đình, số ngày công LĐGD thì thấp hơn. Điều này cho thấy, chương trình CNDRĐ đã mang lại kết quả tốt cho những nông hộ tham gia chương trình.

chi phí bằng 1,03 lần, nghĩa là khi nông hộ trong chương trình chi ra 1.000 đồng chi phí thì nông hộ thu được 1.003 đồng thu nhập (nông hộ ngoài chương trình là 670 đồng). Lợi nhuận/tổng chi phí bằng 0,83 lần, nghĩa là khi chi ra 1.000 đồng chi phí thì nông hộ sẽ thu được 830 đồng lợi nhuận (nông hộ ngoài chương trình là 480 đồng). Lợi nhuận/doanh thu bằng 0,45 lần, nghĩa là khi nông hộ thu được 1.000 đồng doanh thu thì đạt được 450 đồng lợi nhuận dành cho nông hộ (nông hộ ngoài chương trình là 320 đồng). Thu nhập/ngày công lao động gia đình bằng 995,04 khi nông hộ trong chương trình bỏ ra 1 ngày công lao động thì họ sẽ thu được 995.040 đồng thu nhập (nông hộ ngoài chương trình là 620.150 đồng).

Tính hiệu quả của chương trình CNDRĐ được thể hiện qua một số chỉ tiêu sau (Bảng 5): Doanh thu/tổng chi phí bằng 1,83 lần, nghĩa là khi những nông hộ trong chương trình chi ra 1.000 đồng chi phí thì họ thu được 1.830 đồng doanh thu (nông hộ ngoài chương trình là 1.480 đồng). Thu nhập/tổng

Như vậy, qua phân tích có thể kết luận rằng các chỉ tiêu tài chính của nông hộ trong chương trình đạt hiệu quả hơn nông hộ ngoài chương trình. Do đó, Nhà nước cần phải có chính sách khuyến khích hỗ trợ người dân tham gia vào chương trình

CNDRĐ sản xuất có tính liên kết, tập trung, ổn định đầu ra nhằm nâng cao thu nhập cho người

nông dân chưa tham gia hoặc không có điều kiện để tham gia.

Bảng 5: So sánh hiệu quả tài chính giữa nhóm nông hộ sản xuất lúa trong chương trình CNDRĐ và nhóm nông hộ ngoài chương trình CNDRĐ qua vụ Hè Thu năm 2015

Các chỉ số tài chính	Đơn vị tính	Trong chương trình	Ngoài chương trình	Chênh lệch	Giá trị p
		n = 40	n = 40		
Năng suất (1)	Kg/công	593,38	568,75	24,63	0,005
Giá bán (2)	Đồng/kg	5.467,75	5.293,87	173,88	0,000
Tổng doanh thu (3)=(1)*(2)	Ngàn đồng/công	3.244,01	3.014,34	229,67	0,000
Tổng chi phí (4)	Ngàn đồng/công	1.777,63	2.042,52	-264,89	0,000
Ngày công lao động gia đình	Ngày	2,10	2,36	-0,26	0,082
Thu nhập	Ngàn đồng/công	1.812,98	1.358,37	454,61	0,000
Lợi nhuận (5)=(3)-(4)	Ngàn đồng/công	1.466,38	971,82	494,56	0,000
Doanh thu/Tổng chi phí	Lần	1,83	1,48	0,35	0,000
Thu nhập/Tổng chi phí	Lần	1,03	0,67	0,36	0,000
Lợi nhuận/Tổng chi phí	Lần	0,83	0,48	0,35	0,000
Lợi nhuận/Doanh thu	Lần	0,45	0,32	0,13	0,000
Thu nhập/Ngày công lao động gia đình	Ngàn đồng/ngày công	995,04	620,15	374,89	0,000

Ghi chú: 1 công = 1000 m²

Nguồn: Khảo sát trực tiếp 80 nông hộ ở Vĩnh Hưng, 2015

3.4 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nhóm hộ sản xuất lúa

Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ sản xuất lúa ở Vĩnh Hưng bằng phân tích hồi quy đa biến được trình bày trong Bảng 6. Mô hình 1 và 2 đều có ý nghĩa thống kê, giá trị Prob = 0,000 < 0,05. Mô hình 1, ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ trong chương trình CNDRĐ có hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0,5852 tức là 58,52% sự thay đổi của lợi nhuận được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình (chi phí phân, thuốc, diện tích, học vắn, tập huấn). Tương tự, mô hình 2 ước lượng cho cả hai nhóm nông hộ trong và ngoài chương trình, có hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0,7296 tức là 72,96% sự thay đổi của lợi nhuận được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình (chi phí phân, thuốc, diện tích, học vắn, kinh nghiệm). Cả hai mô hình đều không có hiện tượng đa cộng tuyến và phương sai thay đổi, mô hình phù hợp với dữ liệu điều tra.

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nhóm hộ sản xuất lúa theo chương trình cùng nông dân ra đồng:

Số liệu ở Bảng 6 cho thấy, mô hình 1 *chi phí phân bón* có mức ý nghĩa 1% và hệ số là -0,625. Kết quả này cho biết khi tăng lên 1% chi phí phân bón thì lợi nhuận của nông hộ sẽ giảm xuống 0,625%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Do đó, việc sử dụng phân đúng cách sẽ giúp nông hộ tiết kiệm được chi phí và mang lại hiệu quả

ngược lại sẽ làm tăng chi phí và làm cho lợi nhuận giảm xuống. *Chi phí thuốc* có hệ số ước lượng là -0,353 (có ý nghĩa thống kê, p < 0,001). Điều này cho biết, nếu như chi phí thuốc BVTV tăng lên sẽ tác động làm lợi nhuận giảm, tương tự như chi phí phân bón, do đó, việc phun thuốc theo đúng kỹ thuật sẽ giúp nông hộ tiết kiệm được chi phí và làm tăng lợi nhuận.

Yếu tố tiếp theo có ảnh hưởng đến lợi nhuận là *"diện tích canh tác"* có hệ số ước lượng là 0,109 (có ý nghĩa thống kê, p < 0,001). Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi diện tích tăng thêm 1% sẽ làm cho lợi nhuận của nông hộ tăng lên 0,109%. Điều này cho thấy, những nông hộ có diện tích lớn thì có lợi thế kinh tế nhờ quy mô nên lợi nhuận cao hơn. *Trình độ học vắn* cũng có ảnh hưởng đến việc tăng hoặc giảm lợi nhuận (hệ số ước lượng 0,108, p < 0,001). Nông hộ có trình độ học vắn càng cao thì khả năng tiếp thu và vận dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất dễ dàng hơn từ đó thúc đẩy tăng năng suất, giảm chi phí đầu vào và lợi nhuận được nâng lên so với những nông hộ có trình độ học vắn thấp. *Tập huấn kỹ thuật* có hệ số ước lượng là 0,0908 (p < 0,05), điều này cho thấy nông hộ được tập huấn kỹ thuật sẽ góp phần nâng cao lợi nhuận của họ. Thực tế cũng cho thấy, những nông hộ có tham gia tập huấn thường xuyên thì sẽ nắm bắt được những thông tin tư vấn của chuyên gia về cách sử dụng các yếu tố đầu vào hợp lý hơn, nhờ đó giảm được chi phí đầu vào và chi phí lao động làm cho lợi nhuận tăng lên.

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận

Tên biến	Mô hình 1	Mô hình 2
	Hệ số	Hệ số
Hằng số	26,4753*** (3,125)	29,0874*** (3,001)
Chi phí phân	-0,625*** (0,198)	-0,589*** (0,178)
Chi phí thuốc	-0,353** (0,157)	-0,633*** (0,154)
Chi phí lao động thuê	-0,0308 ^{NS} (0,023)	-0,0127 ^{NS} (0,023)
Diện tích	0,109*** (0,033)	0,107*** (0,035)
Số năm kinh nghiệm	0,0295 ^{NS} (0,037)	0,0818* (0,044)
Trình độ học vấn	0,108** (0,051)	0,102** (0,047)
Tập huấn (1 = có; 0 = không)	0,0908** (0,04)	
Nhóm hộ (1= có tham gia; 0 = không tham gia)		0,184*** (0,067)
Hệ số R ²	65,97%	75,42%
Hệ số R ² điều chỉnh	58,52%	72,96%
Prob>F của mô hình	0,000	0,000

Ghi chú: số trong ngoặc là sai số chuẩn; *, **, *** là mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%; NS không ý nghĩa;

Mô hình 1: ước lượng cho những hộ tham gia chương trình;

Mô hình 2: ước lượng cho cả những hộ tham gia và không tham gia chương trình

Nguồn: Khảo sát 80 nông hộ ở Vĩnh Hưng, 2015

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ sản xuất lúa ở huyện Vĩnh Hưng tỉnh Long An:

Kết quả phân tích hồi qui (mô hình 2) ở Bảng 6 cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ sản xuất lúa ở huyện Vĩnh Hưng là diện tích, trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm, chi phí phân, chi phí thuốc và tham gia chương trình CNDRĐ. Kết quả phân tích này đã góp phần khẳng định những lợi ích mà nông dân có thể có được khi tham gia vào chương trình liên kết với doanh nghiệp. Như vậy, để nâng cao giá trị kinh tế của cây lúa thì các nông hộ sản xuất lúa ở Vĩnh Hưng cần phải áp dụng phương pháp canh tác tiên tiến vào sản xuất, điều này sẽ giúp tối thiểu hóa được các khoản chi phí đầu vào, nâng cao năng suất và chất lượng đầu ra từ đó thu nhập của nông hộ sẽ được nâng cao.

Phân tích sự khác biệt về lợi nhuận giữa 2 nhóm nông dân:

Biến giả Nhóm hộ trong Bảng 6 mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy nhóm nông dân tham gia chương trình CNDRĐ có mức lợi nhuận cao hơn nhóm nông dân không tham

gia chương trình CNDRĐ sau khi đã kiểm soát cho nhiều yếu tố quan trọng. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết quả kiểm định sự khác biệt ở trên, do đó củng cố thêm bằng chứng về hiệu quả của chương trình CNDRĐ.

Tóm lại, kết quả phân tích hồi qui cho thấy sự tăng/giảm lợi nhuận của nông hộ phụ thuộc vào các yếu tố như: chi phí phân, chi phí thuốc, diện tích, trình độ học vấn và tập huấn kỹ thuật, tham gia chương trình CNDRĐ. Các yếu tố này tác động đến năng suất cao hay thấp, từ đó ảnh hưởng đến sự thay đổi của lợi nhuận. Vì vậy, cần khuyến khích các nông hộ tham gia chương trình CNDRĐ để có thể nâng cao lợi nhuận.

4 KẾT LUẬN

Qua những kết quả phân tích trong nghiên cứu này cho thấy, nhưng hộ canh tác lúa tham gia CNDRĐ tại địa bàn nghiên cứu mang lại nhiều lợi ích. Xét về hiệu quả hoạt động sản xuất thì các chỉ số tài chính của hai nhóm hộ trong chương trình và ngoài chương trình ta thấy, các nông hộ tham gia chương trình đạt hiệu quả sản xuất lúa cao hơn các nông hộ không tham gia chương trình cả về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Nông dân sản xuất lúa

theo mô hình liên kết với doanh nghiệp, áp dụng kỹ thuật tiên tiến sẽ mang lại hiệu quả tài chính cao hơn so với sản xuất theo kiểu truyền thống.

Kết quả phân tích hồi qui lợi nhuận của nông hộ sản xuất lúa ở Vĩnh Hưng cho thấy, các yếu tố như chi phí phân, thuốc, tập huấn kỹ thuật, trình độ, diện tích, kinh nghiệm ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của nông hộ. Kết quả này khẳng định hơn nữa việc tham gia chương trình CNDRĐ sẽ mang lại lợi nhuận cao hơn và góp phần nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống cho người nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hà Vũ Sơn, Dương Ngọc Thành, 2014. So sánh hiệu quả tài chính giữa mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và mô hình không ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 33: 87-93.

La Nguyễn Thùy Dung, Mai Văn Nam, 2015. Phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 36: 92-100.

Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Nguyễn Ngọc Vàng, 2012. Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất lúa ở tỉnh An Giang. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 23b: 92-100.